

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	42,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.3%	5.3%	-15.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.49
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

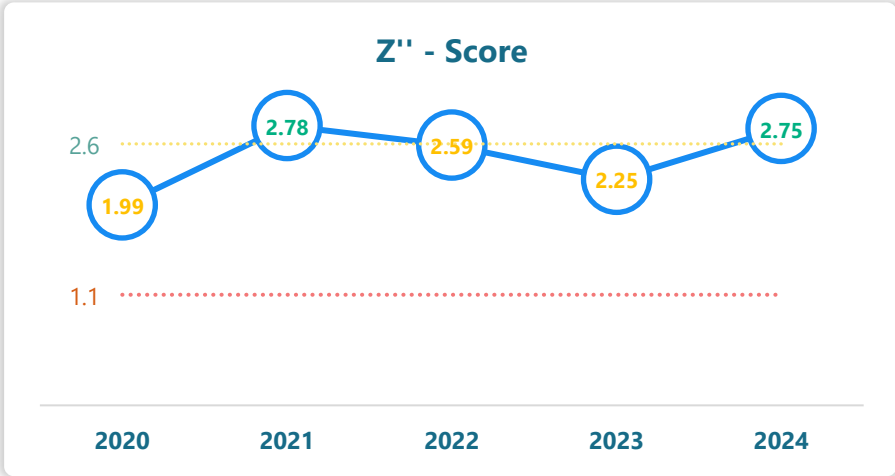
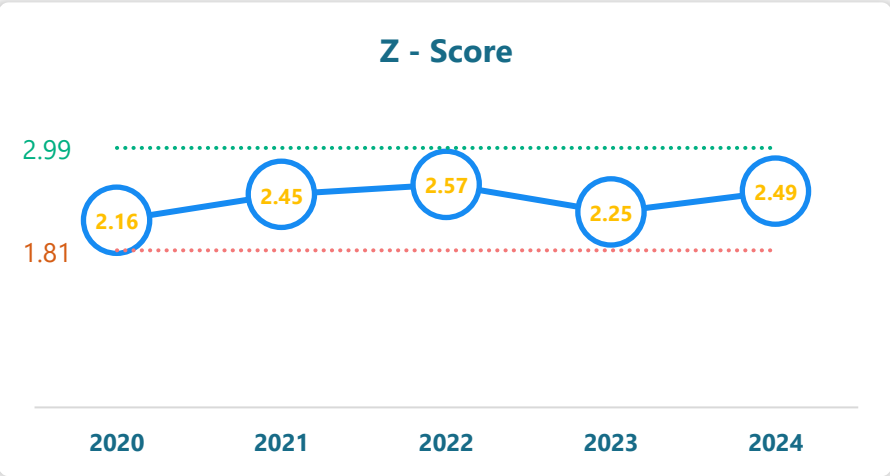
Hệ số nguy cơ phá sản	2.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Baa2)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,205		▲ 20.0
tỷ VNĐ		▲ 0.6%

LN sau thuế	2024	YoY
127		▲ 12.0
tỷ VNĐ		▲ 9.9%

ROE	2024	+/- YoY
13.2%		▲ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
5.1%		▲ 0.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PAC** năm **2024** đạt **2.49**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.25). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

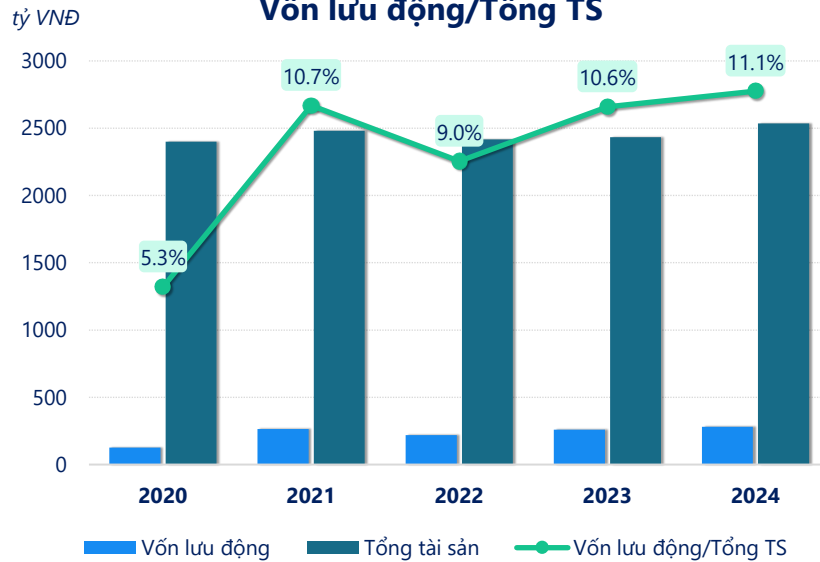
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PAC** năm **2024** đạt **2.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **PAC** ghi nhận doanh thu thuần **3,205** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **126.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.64%** và **tăng 9.92%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Pin Ác quy miền Nam (HSX: PAC)

Vốn lưu động/Tổng TS

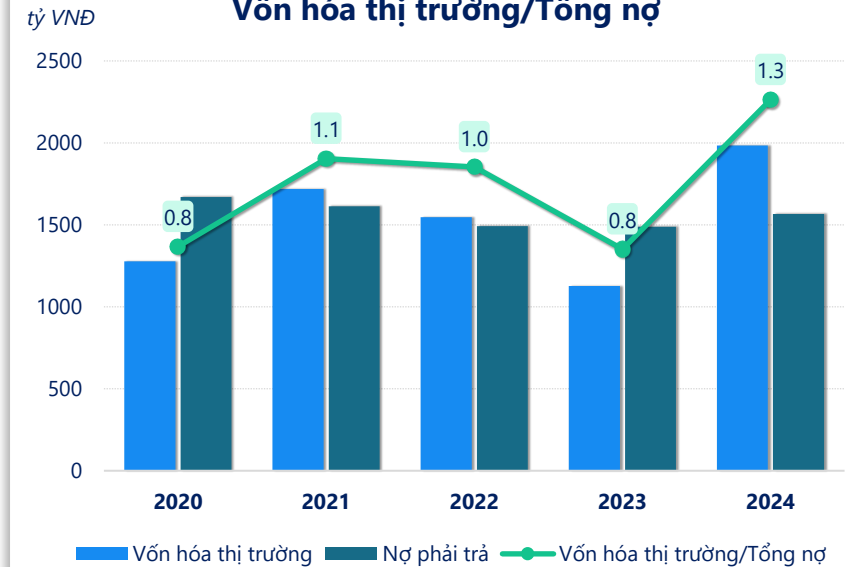


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

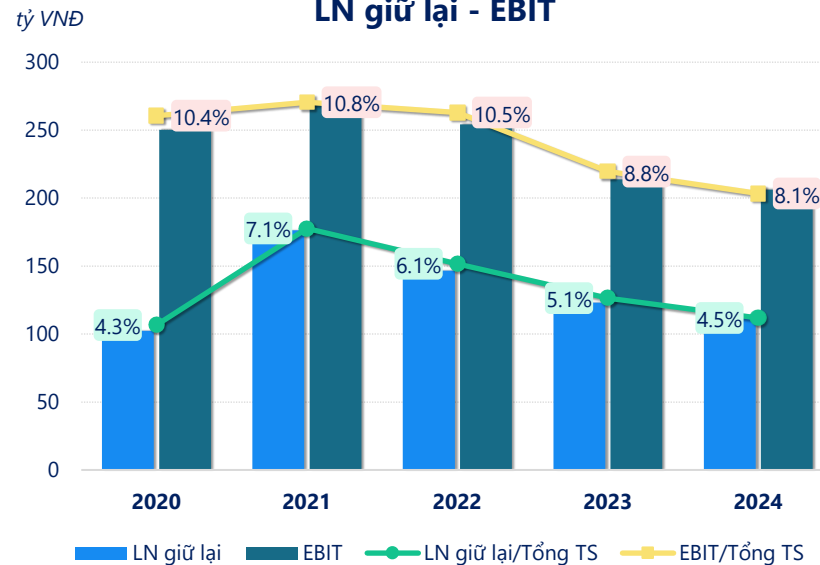
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.27, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

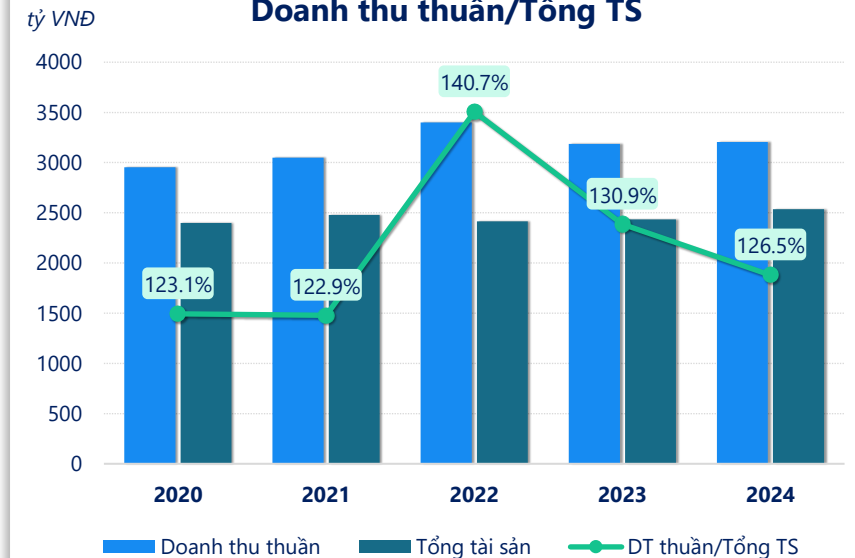
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,535	2,434	4.2%
Tài sản ngắn hạn	1,832	1,726	6.1%
Tiền và tương đương tiền	171	162	5.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	585	506	15.6%
Phải thu ngắn hạn	192	298	-35.7%
Hàng tồn kho	696	643	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	189	117	61.4%
Tài sản dài hạn	703	707	-0.7%
Phải thu dài hạn	5.84	5.33	9.5%
Tài sản cố định	394	332	18.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.6	87.0	-76.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	250	250	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,566	1,489	5.2%
Nợ ngắn hạn	1,551	1,467	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,207	1,072	12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	213	-45.0%
Nợ dài hạn	15.0	21.6	-30.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.1	19.7	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	969	944	2.6%
Vốn chủ sở hữu	969	944	2.6%
Vốn điều lệ	465	465	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,954	3,049	3,399	3,185	3,205
Giá vốn hàng bán	2,506	2,602	2,915	2,751	2,789
Lợi nhuận gộp	448	447	483	434	416
Doanh thu HĐTC	55.4	70.7	66.0	58.5	46.2
Chi phí TC	69.0	52.5	94.4	75.7	60.2
Chi phí lãi vay	60.8	45.9	53.1	59.4	41.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	196	207	191	202	173
Chi phí QLDN	49.7	51.9	62.5	60.7	64.9
LN thuần từ HĐKD	189	206	201	154	164
Lợi nhuận khác	0.68	16.1	-0.34	0.52	0.58
LN trước thuế	190	222	201	154	164
Lợi nhuận sau thuế	149	174	158	115	127
LNST của CĐ cty mẹ	149	174	158	115	127

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	225	242	-21.0	232	31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.1	-161	102	-4.10	-49.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-202	-111	-86.5	-181	55.3
Tiền đầu kỳ	186	149	119	114	162
Lưu chuyển tiền thuần	-36.4	-29.7	-5.17	46.7	37.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.70	-0.52	-0.30	1.60	1.49
Tiền cuối kỳ	149	119	114	162	201